BỘ CÔNG THƯƠNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1100 /QĐ-BCT	*Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035-Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 kV

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam tại Văn bản số 4241/UBND-KTN ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc thẩm định và phê duyệt Đề án Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035 (Hợp phần I - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 kV) và Văn bản số 39/SCT-QLNL ngày 10 tháng 01 năm 2018 về việc hiệu chỉnh, bổ sung nội dung Đề án Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035, kèm theo hồ sơ bổ sung, hiệu chỉnh Đề án do Viện Năng lượng lập tháng 01 năm 2018; các ý kiến tham gia đối với hồ sơ Đề án Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 tại Văn bản số 1352/ĐTĐL-HTĐ ngày 02 tháng 11 năm 2017 của Cục Điều tiết điện lực, Văn bản số 1234/ATMT-ATĐ ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, Văn bản số 6126/EVN-KH ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Tập đoàn Điện lực Viện Nam; Văn bản số 4733/EVN*NPT*-KH ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia và Văn bản số 9626/EVNCPC-KH+KT ngày 13 tháng 11 năm 2016 của Tổng công ty Điện lực miền Trung.

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 (Hợp phần I: Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 kV) do Viện Năng lượng lập với các nội dung chính như sau:

1. Định hướng phát triển

a) Định hướng chung

- Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của từng địa phương trong vùng, đảm bảo chất lượng điện và độ tin cậy cung cấp điện ngày càng được nâng cao.

- Phát triển lưới điện truyền tải phải đồng bộ với tiến độ đưa vào vận hành các nhà máy điện để đạt được hiệu quả đầu tư chung của hệ thống điện quốc gia và khu vực; phù hợp với chiến lược phát triển ngành điện, quy hoạch phát triển điện lực và các quy hoạch khác của vùng và các địa phương trong vùng.

- Phát triển lưới điện 220 kV và 110 kV, hoàn thiện mạng lưới điện khu vực nhằm nâng cao độ ổn định, tin cậy cung cấp điện, giảm thiểu tổn thất điện năng.

- Xây dựng các đường dây truyền tải điện có dự phòng cho phát triển lâu dài trong tương lai, sử dụng cột nhiều mạch, nhiều cấp điện áp đi chung trên một hàng cột để giảm diện tích chiếm đất. Đối với các thành phố, các trung tâm phụ tải lớn, sơ đồ lưới điện phải có độ dự trữ và tính linh hoạt cao hơn; thực hiện việc hiện đại hóa và từng bước ngầm hóa lưới điện tại thành phố, hạn chế tác động xấu đến cảnh quan, môi trường.

b) Tiêu chí phát triển lưới điện 220-110 kV

- Cấu trúc lưới điện: lưới điện 220-110 kV được thiết kế đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện và chất lượng điện năng trong chế độ làm việc bình thường và sự cố đơn lẻ theo các quy định hiện hành. Lưới điện 220-110 kV phải đảm bảo dự phòng cho phát triển ở giai đoạn kế tiếp.

- Đường dây 220-110 kV: ưu tiên sử dụng loại cột nhiều mạch để giảm hành lang tuyến các đường dây tải điện.

- Trạm biến áp 220-110 kV: được thiết kế với cấu hình quy mô tối thiểu hai máy biến áp.

- Tiết diện dây dẫn:

+ Các đường dây 220 kV: sử dụng dây dẫn tiết diện $\geq$ 400 mm^2 hoặc dây phân pha có tổng tiết diện $\geq$ 600 mm^2, có dự phòng cho phát triển ở giai đoạn kế tiếp.

+ Các đường dây 110 kV: sử dụng dây dẫn có tiết diện $\geq$ 300 mm^2 cho

đường dây trên không hoặc cáp ngầm có tiết diện ≥ 1200 mm^2 đối với các đường trục chính, các đường nhánh sử dụng dây dẫn có tiết diện ≥ 185 mm^2.

- Gam máy biến áp: sử dụng gam máy biến áp công suất ≥ 125 MVA cho cấp điện áp 220 kV; ≥ 25 MVA cho cấp điện áp 110 kV; đối với các trạm phụ tải của khách hàng, gam máy đặt tuỳ theo quy mô công suất sử dụng. Công suất cụ thể từng trạm được chọn phù hợp với nhu cầu công suất và đảm bảo chế độ vận hành bình thường mang tải 65-75 % công suất định mức.

- Diện tích trạm biến áp đủ để mở rộng ngăn lộ 110 kV và xuất tuyến trung áp trong tương lai; xem xét đặt bù công suất phản kháng tại các trạm biến áp 110 kV để nâng cao điện áp vận hành.

- Hỗ trợ cấp điện giữa các trạm 110 kV được thực hiện bằng các đường dây mạch vòng trung áp 22 kV.

c) Tiêu chí phát triển lưới điện trung áp

- Định hướng xây dựng và cải tạo lưới điện: cấp điện áp 22 kV được chuẩn hoá cho phát triển lưới điện trung áp trên địa bàn tỉnh.

- Cấu trúc lưới điện:

+ Khu vực thành phố, khu đô thị mới, thị xã, thị trấn và các hộ phụ tải quan trọng, lưới điện được thiết kế mạch vòng, vận hành hở; khu vực nông thôn, lưới điện được thiết kế hình tia.

+ Các đường trục trung thế mạch vòng ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ 60-70 % so với công suất mang tải cực đại cho phép của dây dẫn.

+ Tại khu vực thành phố, thị xã, thị trấn và khu vực đông dân cư, các nhánh rẽ cấp điện cho trạm biến áp có thể sử dụng cáp ngầm hoặc cáp bọc cách điện, cáp vặn xoắn trên không để bảo đảm an toàn và mỹ quan đô thị.

- Tiết diện dây dẫn:

+ Khu vực trung tâm các thành phố, thị xã và trung tâm các huyện:

▪ Đường trục: sử dụng cáp ngầm tiết diện ≥ 240 mm^2 hoặc đường dây nổi với tiết diện ≥ 150 mm^2.

▪ Cáp ngầm được xây dựng tại khu trung tâm thành phố nơi có yêu cầu cao về mỹ quan đô thị và các khu đô thị mới; có tiết diện ≥ 240 mm^2.

▪ Đường nhánh: sử dụng dây dẫn có tiết diện ≥ 95 mm^2.

+ Khu vực ngoại thành và các huyện:

▪ Đường trục: sử dụng dây dẫn có tiết diện ≥ 120 mm^2.

▪ Đường nhánh: sử dụng dây dẫn có tiết diện ≥ 70 mm^2.

+ Các khu công nghiệp:

▪ Đường trục: sử dụng cáp ngầm tiết diện ≥ 240 mm^2 hoặc đường dây nổi với tiết diện ≥ 150 mm^2.

▪ Đường nhánh: sử dụng dây dẫn có tiết diện ≥ 95 mm^2.

- Gam máy biến áp phân phối:

+ Khu vực thành phố, thị xã, đô thị mới, thị trấn sử dụng các máy biến áp ba pha có gam công suất từ (250÷630) kVA.

+ Khu vực nông thôn, sử dụng các máy biến áp ba pha có gam công suất từ (50÷250) kVA.

+ Các trạm biến áp chuyên dùng của khách hàng được thiết kế phù hợp với quy mô phụ tải.

2. Mục tiêu

a) Phát triển đồng bộ lưới điện truyền tải và phân phối trên địa bàn tỉnh đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương với tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân trong giai đoạn 2016-2020 là 10,5 %/năm, giai đoạn 2021-2025 là 11 %/năm, giai đoạn 2026-2035 là 10,5 %/năm. Cụ thể như sau:

- Năm 2020:

Công suất cực đại P_{max} = 454 MW, điện thương phẩm 2.221 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 là 12,1 %/năm, trong đó: Công nghiệp - Xây dựng tăng 14,3 %/năm; Nông - Lâm - Thủy sản tăng 10,3 %/năm; Thương mại - Dịch vụ tăng 13,1 %/năm; Quản lý - Tiêu dùng dân cư tăng 9,3 %/năm; Hoạt động khác tăng 12,1 %/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 1.499 kWh/người/năm.

- Năm 2025:

Công suất cực đại P_{max} = 704 MW, điện thương phẩm 3.683 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025 là 10,6 %/năm, trong đó: Công nghiệp - Xây dựng tăng 11,9 %/năm; Nông - Lâm - Thủy sản tăng 10,1 %/năm; Thương mại - Dịch vụ tăng 11,8 %/năm; Quản lý - Tiêu dùng dân cư tăng 8,6 %/năm; Hoạt động khác tăng 11,3 %/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 2.352 kWh/người/năm.

- Năm 2030:

Công suất cực đại P_{max} = 1.029 MW, điện thương phẩm 5.500 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2026-2030 là 8,4 %/năm, trong đó: Công nghiệp - Xây dựng tăng 9,2 %/năm; Nông - Lâm - Thủy sản tăng 7,0 %/năm; Thương mại - Dịch vụ tăng 9,2 %/năm; Quản lý - Tiêu dùng dân cư tăng 7,0 %/năm; Hoạt động khác tăng 7,4%/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 3.343 kWh/người/năm.

- Năm 2035:

Công suất cực đại P_{max} = 1.374 MW, điện thương phẩm 7.626 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2031-2035 là 6,8 %/năm, trong đó: Công nghiệp - Xây dựng tăng 7,6 %/năm; Nông - Lâm -

Thủy sản tăng 4,9 %/năm; Thương mại - Dịch vụ tăng 7,6 %/năm; Quản lý - Tiêu dùng dân cư tăng 5,1 %/năm; Hoạt động khác tăng 6,2 %/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 4.337 kWh/người/năm.

Tổng hợp nhu cầu điện của các thành phần phụ tải được trình bày chi tiết trong Phụ lục 1 kèm theo.

b) Đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy đảm bảo phát triển kinh tế chính trị và an sinh xã hội.

c) Xác định phương án đấu nối của các Nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh vào hệ thống điện quốc gia đảm bảo khai thác hợp lý nguồn điện trong vùng và ổn định hệ thống điện khu vực.

3. Quy hoạch phát triển lưới điện

Quy mô, tiến độ xây dựng các hạng mục công trình đường dây và trạm biến áp theo các giai đoạn quy hoạch như sau:

a) Lưới điện 220 kV:

- Giai đoạn 2016-2020:

+ Trạm biến áp: Xây dựng mới 01 trạm biến áp 220/110 kV với quy mô công suất 125 MVA; cải tạo, mở rộng nâng công suất 01 trạm biến áp 220 kV với công suất tăng thêm 250 MVA.

+ Đường dây: xây dựng mới đường dây 220 kV 04 mạch với chiều dài 2 km và đường dây 220 kV 02 mạch với chiều dài 57 km.

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Trạm biến áp: Xây dựng mới 01 trạm biến áp 220/110 kV với quy mô công suất 2x125 MVA; cải tạo, mở rộng nâng công suất 01 trạm biến áp 220 kV với công suất tăng thêm 250 MVA.

+ Đường dây: xây dựng mới đường dây 220 kV 04 mạch với chiều dài 1 km.

- Giai đoạn 2026-2030:

+ Trạm biến áp: Cải tạo, mở rộng nâng công suất 01 trạm biến áp 220/110 kV với công suất tăng thêm 250 MVA.

- Giai đoạn 2031-2035:

+ Trạm biến áp: Cải tạo, mở rộng nâng công suất 03 trạm biến áp 220/110 kV với tổng công suất tăng thêm 375 MVA.

b) Lưới điện 110 kV:

- Giai đoạn 2016-2020:

+ Trạm biến áp: xây dựng mới 08 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 300 MVA; cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 02 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất tăng thêm 88 MVA.

+ Đường dây: xây dựng mới 09 đường dây 110 kV mạch kép với tổng chiều dài 81 km và 08 đường dây 110 kV mạch đơn (đấu nối thủy điện) với tổng chiều dài 93 km; cải tạo, nâng khả năng tải 64 km đường dây 110 kV.

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Trạm biến áp: xây dựng mới 04 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 191 MVA; cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 04 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất tăng thêm 265 MVA.

+ Đường dây: xây dựng mới 01 đường dây 110 kV mạch kép với tổng chiều dài 18 km và 01 đường dây 110 kV mạch đơn dài 24 km; cải tạo, nâng khả năng tải 28 km đường dây 110 kV.

- Giai đoạn 2026-2030:

+ Trạm biến áp: xây dựng mới 01 trạm biến áp 110 kV với công suất 25 MVA; cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 09 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất tăng thêm 467 MVA.

+ Đường dây: xây dựng mới 01 đường dây 110 kV mạch kép với tổng chiều dài 30 km.

- Giai đoạn 2031-2035:

+ Trạm biến áp: xây dựng mới 01 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 40 MVA; cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 14 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất tăng thêm 535 MVA.

+ Đường dây: xây dựng mới 01 đường dây 110 kV mạch kép với tổng chiều dài 15 km; cải tạo, nâng khả năng tải 29 km đường dây 110 kV.

Danh mục các công trình đường dây, trạm biến áp 220, 110 kV vào vận hành giai đoạn 2016-2025 chi tiết trong Phụ lục 2; giai đoạn 2026-2035 chi tiết trong Phụ lục 3; sơ đồ đấu nối chi tiết tại bản vẽ số D861-QN-02 trong hồ sơ Đề án quy hoạch.

c) Lưới điện trung áp giai đoạn 2016-2025:

- Trạm biến áp:

+ Xây dựng mới 1.850 trạm biến áp phân phối 35, 22/0,4 kV với tổng dung lượng 734,4 MVA.

+ Cải tạo điện áp, nâng công suất 597 trạm biến áp 22/0,4 kV với tổng dung lượng 134,6 MVA.

- Đường dây:

+ Xây dựng mới 1.481 km đường dây trung áp 35, 22 kV.

+ Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn là 362 km đường dây trung áp 22 kV.

Lưới điện trung và hạ áp sẽ được chuẩn xác trong Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110 kV (Hợp phần II) của Quy

hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035.

d) Năng lượng tái tạo:

Xem xét ứng dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió để phát điện tại các khu vực có tiềm năng. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam xây dựng quy hoạch danh mục các dự án cụ thể để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

e) Vốn đầu tư thực hiện quy hoạch:

Giai đoạn 2016-2025 tổng vốn đầu tư xây mới, cải tạo các công trình lưới điện từ 220 kV trở xuống đến lưới điện trung áp là 5.991 tỷ đồng.

Trong đó:	+ Lưới 220 kV:	1.271 tỷ đồng.
	+ Lưới 110 kV:	2.232 tỷ đồng.
	+ Lưới trung áp:	2.488 tỷ đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam tổ chức công bố quy hoạch, chịu trách nhiệm giành quỹ đất cho các công trình trong quy hoạch đã được phê duyệt, chỉ đạo Sở Công Thương Quảng Nam tổ chức triển khai lập quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 (Hợp phần II: Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110 kV) để chuẩn xác lưới điện phân phối đến từng cấp xã, chuẩn xác quy mô, tiến độ cải tạo lưới trung áp nhằm tiết kiệm vốn đầu tư và giảm tổn thất điện năng.

2. Giao Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia, Tổng công ty Điện lực miền Trung và các nhà đầu tư phối hợp với các cơ quan chức năng tỉnh Quảng Nam để tổ chức thực hiện quy hoạch. Trong quá trình đầu tư xây dựng các công trình lưới điện truyền tải và phân phối, các đơn vị điện lực phải tuân thủ đúng cấu trúc lưới điện, quy mô và cấp điện áp được phê duyệt; tuân thủ quy định hệ thống điện truyền tải và quy định hệ thống điện phân phối đã được ban hành.

3. Sở Công Thương Quảng Nam chỉ đạo đơn vị tư vấn lập đề án hoàn thiện Đề án quy hoạch theo đúng các nội dung được phê duyệt trong Quyết định này và gửi hồ sơ Đề án đã hoàn thiện về Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo - Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, Sở Công Thương Quảng Nam, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia, Tổng công ty Điện lực miền Trung, Công ty Điện lực Quảng Nam để quản lý và thực hiện. Sở Công Thương Quảng Nam có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, quản lý thực hiện Quy hoạch đã được duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, Giám đốc Sở Công Thương

Quảng Nam, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng giám đốc Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia, Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực miền Trung, Giám đốc Công ty Điện lực Quảng Nam và các cơ quan liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ KH&ĐT;
- UBND tỉnh Quảng Nam;
- TT Hoàng Quốc Vượng;
- Sở Công Thương Quảng Nam;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia;
- Tổng công ty Điện lực miền Trung;
- Công ty Điện lực Quảng Nam;
- Viện Năng lượng;
- Lưu: VT, ĐL (KH&QH-t2).

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

PHỤ LỤC 1: NHU CẦU CÔNG SUẤT VÀ ĐIỆN NĂNG TOÀN TỈNH QUẢNG NAM GIAI ĐOẠN ĐẾN 2020-2025-2030-2035

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1100 /QĐ-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Hạng mục	Năm 2015			Năm 2020			Năm 2025			Năm 2030			Năm 2035			Tăng trưởng bình quân/năm (%)			
		P (MW)	A (GWh)	%A	P MW)	A (GWh)	%A	P (MW)	A (GWh)	%A	P (MW)	A (GWh)	%A	P (MW)	A GWh)	%A	2016-2020	2021-2025	2026-2030	203 20
1	CN - Xây dựng	117	560,77	44,7	241	1.095	49,3	406	1.917	52,0	606	2.970	54,0	840	4.286	56,2	14,3%	11,9%	9,2%	7,6
2	Nông - Lâm - Thủy sản	11,4	17,77	1,4	18,5	29	1,3	26,1	47	1,3	41	66	1,2	50	84	1,1	10,3%	10,1%	7,0%	4,0
3	Thương mại - Dịch vụ	39,7	104,17	8,3	71	193	8,7	114	337	9,2	176	522	9,5	241	755	9,9	13,1%	11,8%	9,2%	5,0
4	Quản lý và TDDC	201	520,74	41,5	294	814	36,7	407	1.228	33,3	538	1.721	31,3	675	2.204	28,9	9,3%	8,6%	7,0%	5,1
5	Các nhu cầu khác	19,6	50,9	4,1	33,7	90	4,1	52,4	154	4,2	75	220	4,0	101	297	3,9	12,1%	11,3%	7,4%	6,2
6	**Tổng ĐTP**		**1.254,3**	100		**2.221**	100		**3.683**	100		**5.500**	100		**7.626**	100	**12,1%**	**10,6%**	**8,4%**	**6,0**
7	Tổn thất			5,94			5,4			4,8			4,6			4,3				
8	Tổng điện nhận		1.333,6			2.348			3.869			5.762			7.969					
9	**Pmax toàn tỉnh (MW)**	**268**			**454**			**704**			**1.029**			**1.374**						

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LƯỚI ĐIỆN DỰ KIẾN XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2016-2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1100/QĐ-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Bảng 2.1. Khối lượng và thời điểm đưa vào vận hành các đường dây 220-110 kV tỉnh Quảng Nam

TT	Danh mục	Tiết diện (mm^2)		Quy mô		Năm vận hành	Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)		
A	**Giai đoạn 2016-2020**						
I	**Đường dây 220 kV**						
-	***Xây dựng mới***						
1	Nhánh rẽ trạm 220 kV Duy Xuyên		ACSR-500	4	2	2019	Chuyển tiếp trên 02 mạch ĐZ 220 kV Đà Nẵng - Tam Kỳ
2	Trạm 500 kV Thạnh Mỹ - Duy Xuyên		ACSR-500	2	57	2020	
II	**Đường dây 110 kV**						
-	***Xây dựng mới***						
1	Nhánh rẽ trạm 110 kV Đại Đồng		AC-185	2	1	2019	Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Sông Côn 2-Đại Lộc
2	Thăng Bình 2 - Nam Hội An		AC-240	2	8	2020	
3	Trạm 220 kV Duy Xuyên - Hội An		AC-300	2	8	2020	
4	Rẽ Nông Sơn - Đại Đồng		AC-185	1	4	2019	Xóa đấu nối chữ T
5	Nhánh rẽ trạm 110kV Tam Anh		AC-300	2	1	2020	Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Tam Kỳ - Dốc Sỏi
6	Tr' Hy - Za Hung - Thạnh Mỹ		AC-185	1	57	2020	Đấu nối thủy điện
7	A Vương 5 - Za Hưng		AC-185	1	7	2020	Đấu nối thủy điện
8	Trạm 220 kV Tam Kỳ - Tiên Phước		AC-240	2	20	2020	
9	Phước Sơn - Nước Chè		AC-185	1	13,5	2019	Đấu nối thủy điện
10	Đắk Mi 4B - Phước Sơn		AC-185	2	13	2019	
11	Sông Tranh 2 - Trạm cắt Trà My		AC-400	2	19,2	2020	Đấu nối thủy điện

TT	Danh mục	Tiết diện (mm^2)		Quy mô		Năm vận hành	Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)		
12	Trạm cắt Trà My - Nam Trà My		AC-330	2	15,4	2020	Đấu nối thủy điện
13	Nam Trà My - Trạm cắt Trà Don		AC-300	2	8,5	2020	Đấu nối thủy điện
14	Tăk Lê - Đăk Di 1 - Trà Don		AC-185	1	8	2020	Đấu nối thủy điện
15	Trà Linh1 - Trà Linh 2 - Trà Don		AC-185	1	8,6	2020	Đấu nối thủy điện
16	Nước Biêu - Trà Don		AC-185	1	1,5	2019	Đấu nối thủy điện
17	Trà Leng - Trạm Cắt Trà My		AC-185	1	7	2020	Đấu nối thủy điện
-	***Cải tạo, nâng tiết diện dây***						
1	Quận Ba - Điện Nam ĐN - Hội An	AC-185	AC-300	2	14	2020	Cải tạo thành mạch kép
2	Trạm 220 kV Duy Xuyên - Trạm 220 kV Tam Kỳ	AC-185	AC-300	2	35	2019	Cải tạo thành mạch kép
3	Đà Nẵng - Đại Lộc	AC-185	AC-300	2	15	2019	Cải tạo thành mạch kép
B	**Giai đoạn 2021-2025**						
I	**Đường dây 220 kV**						
1	Nhánh rẽ trạm 220 kV Tam Hiệp		ACSR-500	4	1	2023	Chuyển tiếp trên 02 mạch ĐZ 220kV Tam Kỳ - Dốc Sỏi
II	**Đường dây 110 kV**						
-	***Xây dựng mới***						
1	Trạm 220 kV Duy Xuyên- Quế Sơn		AC-240	2	18	2021	
2	Quế Sơn - Hiệp Đức - Sông Tranh 4		AC-300	1	24	2023	
-	***Cải tạo, nâng tiết diện dây***						
1	Trạm 220 kV Tam Kỳ - Kỳ Hà	185	AC-300	2	28	2023	Cải tạo thành mạch kép

Bảng 2.2. Khối lượng trạm biến áp 220, 110 kV xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất của tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2020

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)
I	**Trạm biến áp 220 kV**											
-	***Xây dựng mới***											
1	Duy Xuyên	AT1							125	220/110		
-	***Mở rộng, nâng quy mô công suất***											
1	Sông Tranh 2 (*)	AT2									250	220/110
II	**Trạm biến áp 110 kV**											
-	***Xây dựng mới***											
1	Đại Đồng	T1							40	110/22		
2	Nam Hội An	T1									40	110/22
3	Khe Diên	T1									25	110/35/22
4	Tam Anh	T1									40	110/22
5	Nam Giang	T1					40	110/35/22				
		T2					25	110/35/22				
6	Tiên Phước	T1									40	110/35/22
7	Phước Sơn	T1							25	110/22		
8	Nam Trà My	T1									25	110/22
-	***Mở rộng, nâng quy mô công suất***											
1	Đ.Nam - ĐiệnNgọc	T3					63	110/22				
2	Xi măng Thạnh Mỹ	T2					25	110/22				

Bảng 2.3. Khối lượng trạm biến áp 220, 110 kV xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất của tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025

TT	Danh mục trạm	Máy	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)
I	**Trạm biến áp 220 kV**													
-	***Xây dựng mới***													
1	Tam Hiệp	AT1							125	220/110				
		AT2							125	220/110				
-	***Mở rộng, nâng quy mô công suất***													
1	Tam Kỳ (*)	AT2			250	220/110								
II	**Trạm biến áp 110 kV**													
-	***Xây dựng mới***													
1	Quế Sơn	T1			40	110/22								
2	Duy Xuyên NC	T3									63	110/22		
3	Tam Hiệp NC	T3							63	110/22				
4	Hiệp Đức	T1							25	110/22				
-	***Mở rộng, nâng quy mô công suất***													
1	Điện Bàn	T2							63	110/22				
2	Tam Kỳ nối cấp	T4			63	110/22								
3	Tam Thăng	T2			63	110/22								
4	Tam Kỳ	T1	25	110/35/22			63	110/22						
		T2	25	110/35/22			63	110/22						

Bảng 2.4. Khối lượng xây dựng mới và cải tạo lưới điện trung, hạ áp tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2025

TT	Hạng mục	Đơn vị	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025
1	**Trạm biến áp phân phối**			
a)	Xây dựng mới	trạm/MVA	910/353,82	940/380,615
b)	Cải tạo điện áp, nâng công suất (dung lượng tăng thêm)	trạm/MVA	315/71,46	283/63,005
2	**Đường dây trung áp**			
a)	Xây dựng mới	km	876	605
b)	Cải tạo	km	261	101

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LƯỚI ĐIỆN DỰ KIẾN XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2026-2035

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1100/QĐ-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Bảng 3.1. Khối lượng dự kiến xây dựng đường dây 220-110 kV tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2026-2035

TT	Tên công trình	Tiết diện (mm^2)	Quy mô		Ghi chú
			Số mạch	Chiều dài (km)	
	Đường dây 110 kV				
1	**Giai đoạn 2026-2030**				
-	***Xây dựng mới***				
+	Sông Tranh 2 - Bắc Trà My - Tiên Phước	AC-240	2	30	
2	**Giai đoạn 2031-2035**				
-	***Xây dựng mới***				
+	Duy Xuyên - Duy Hòa	AC-300	2	15	
-	***Cải tạo***				
+	Đà Nẵng - Duy Xuyên	AC-2x185	1	29	Cải tạo thành dây phân pha

Bảng 3.2. Khối lượng trạm biến áp 220, 110 kV xây dựng mới và cải tạo tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2026-2035

TT	Danh mục	Máy	Giai đoạn 2026-2030		Giai đoạn 2031-2035		Ghi chú
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	
I	**Trạm biến áp 220 kV**						
-	***Cải tạo, mở rộng***						
1	Duy Xuyên	AT1			250	220/110	Thay máy AT1
		AT2	250	220/110			Lắp máy AT2
2	Tam Kỳ	AT1			250	220/110	Thay máy AT1
3	Tam Hiệp	AT1			250	220/110	Thay máy AT1
II	**Trạm biến áp 110 kV**						
1	Điện Nam Điện Ngọc	T1	63	110/22			Thay máy T1
		T2			63	110/22	Thay máy T2
2	Nam Hội An	T2	63	110/22			Lắp máy T2
3	Đại Đồng	T2	63	110/22			Lắp máy T2
4	Duy Xuyên	T1	63	110/22			Thay máy T1
		T2			63	110/22	Thay máy T2
5	Đại Lộc	T1	63	110/22			Thay máy T1
		T2			63	110/22	Thay máy T2
6	Thăng Bình	T1	63	110/22			Thay máy T1
		T2			63	110/22	Thay máy T2
7	Thăng Bình 2	T2	63	110/22			Lắp máy T2
		T1			63	110/22	Thay máy T1
8	Tam Anh	T2	63	110/22			Lắp máy T2
		T1			63	110/22	Thay máy T1
9	Tam Hiệp nối cấp	T4	63	110/22			Lắp máy T4
		T5			63	110/22	Lắp máy T4
10	Hội An	T1			63	110/22	Thay máy T1
		T2			63	110/22	Thay máy T2
11	Quế Son	T2			63	110/22	Lắp máy T2
12	Duy Xuyên nối cấp	T2			63	110/22	Lắp máy T2
13	Điện Bàn	T1			63	110/22	Thay máy T1
14	Kỳ Hà	T1			63	110/22	Thay máy T1

TT	Danh mục	Máy	Giai đoạn 2026-2030		Giai đoạn 2031-2035		Ghi chú
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	
		T2			63	110/22	Thay máy T2
15	Tam Kỳ nối cấp	T3			63	110/22	Thay máy T3
16	Tam Thăng	T1			63	110/22	Thay máy T1
17	Duy Hòa	T1			40	110/22	Xây dựng mới
18	Thạnh Mỹ nối cấp	T4			40		Lắp máy T4
19	Bắc Trà My	T1	25	110/22			Xây dựng mới
20	Tiên Phước	T2			40	110/22	Lắp máy T2

Ghi chú: (*) Trong quá trình thực hiện các công trình sẽ phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ để được phê duyệt điều chỉnh vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia.

PHỤ LỤC 4:

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ KÈM THEO HỒ SƠ QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC TỈNH QUẢNG NAM ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1100 /QĐ-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	TÊN BẢN VẼ	KÍ HIỆU
1	Bản đồ lưới điện 220 -110 kV tỉnh Quảng Nam đến năm 2025	D861-QN-01
2	Sơ đồ nguyên lý lưới điện 220 -110 kV tỉnh Quảng Nam đến năm 2025	D861-QN-02
3	Sơ đồ nguyên lý các xuất tuyến trung áp liên kết sau các trạm 110 kV tỉnh Quảng Nam đến năm 2025	D861-QN-03